

CK - BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH-TT334

Quý 1 Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		20,546,753,534	21,964,484,344
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		19,177,812,804	21,337,945,242
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		1,231,222,176	4,109,155,512
1.1. Tiền	111.1		1,231,222,176	3,109,155,512
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			1,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112			
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		16,270,000,000	16,270,000,000
4. Các khoản cho vay	114		969,891,495	432,950,618
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		4,453,151	201,516,165
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		4,453,151	201,516,165
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa	117.3.1			-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		4,453,151	201,516,165
8. Trả trước cho người bán	118		386,734,200	13,561,775
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		70,777,415	66,026,805
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		244,734,367	244,734,367
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		1,368,940,730	626,539,102
1. Tạm ứng	131		612,812,500	452,812,500
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		756,126,830	173,725,202
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		1,400	1,400
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		7,268,506,720	7,920,895,752
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		616,418,076	1,161,729,162
1. Tài sản cố định hữu hình	221		399,961,359	858,976,649
- Nguyên giá	222		4,138,540,284	4,475,274,484
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(3,738,578,925)	(3,616,297,835)

- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		216,456,717	302,752,513
- Nguyên giá	228		2,063,867,750	2,113,867,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(1,847,411,033)	(1,811,115,237)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		6,652,088,644	6,759,166,590
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		81,780,000	81,780,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		103,849,808	122,861,401
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		6,466,458,836	6,554,525,189
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
6. Lợi thế thương mại	256		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		27,815,260,254	29,885,380,096
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		224,506,129	390,633,802
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		224,506,129	390,633,802
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		43,921,053	43,921,053
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		4,244,885	3,276,398
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		25,000,000	25,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		46,244,876	99,994,520
11. Phải trả người lao động	323		22,425,001	15,000,000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		73,448,000	74,888,000
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325			74,080,812
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		168,114	45,418,819
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		9,054,200	9,054,200
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-

5. Phải trả người bán dài hạn	347	-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348	-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349	-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350	-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352	-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354	-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355	-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357	-	-
A.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	27,590,754,125	29,494,746,294
I. Vốn chủ sở hữu	410	27,590,754,125	29,494,746,294
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	37,866,101,544	37,866,101,544
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	37,500,000,000	37,500,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	37,500,000,000	37,500,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b	-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		
1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3	-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4	366,101,544	366,101,544
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5	-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	366,101,544	366,101,544
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	-	-
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	366,101,544	366,101,544
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	(11,007,550,507)	(9,103,558,338)
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	(11,007,550,507)	(9,103,558,338)
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	-	-
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440	27,815,260,254	29,885,380,096
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT		-	-
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
5. Ngoại tệ các loại	005	-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	-	-
7. Cổ phiếu quỹ	007	-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011	-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	-	-
14. Chứng quyền	014	-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH H		-	-
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	97,941,453	97,582,404
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	73,880,438	73,748,537
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	6,298	6,298
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	22,720,000	23,720,000

e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		1,334,717	107,569
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	021.7			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		11	38,332
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		11	38,332
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		7,434,344,134	11,797,470,540
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		7,434,344,134	11,797,470,540
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1			
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức giao dịch	031		7,434,344,134	11,797,470,540
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức giao dịch	031.1		7,434,344,134	11,797,470,540
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức giao dịch	031.2		0	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Vinh, ngày 17 tháng 04 năm 2023

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hà Nam



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thái Nguyên

CK - BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Quý 1 Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01			
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1			
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2			
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3			
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4			
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		51,880,938	30,739,726
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		45,236,251	306,094,178
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		323,951,457	777,578,343
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08			
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		67,527,040	96,717,794
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10			
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11			386,000
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01+11)	20		488,595,686	1,211,516,041
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21			
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1			
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2			
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4			
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23			
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24			
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1,348,634,569	1,308,205,079
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29			
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		46,963,253	41,592,289
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31			
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		10,761,000	143,000
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		1,406,358,822	1,349,940,368
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		23,458,411	18,757,712
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			

Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		23,458,411	18,757,712
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			
4.2. Chi phí lãi vay	52			
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			
4.5. Chi phí đầu tư khác	55			
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	60			
V. CHI BÁN HÀNG	61			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		956,870,779	822,918,658
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		(1,851,175,504)	(942,585,273)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71			
8.2. Chi phí khác	72		52,816,665	
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(52,816,665)	
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(1,903,992,169)	(942,585,273)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(1,903,992,169)	
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92			
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100			
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1			
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(1,903,992,169)	(942,585,273)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201			
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202			
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203			
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	302			
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303			
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304			
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305			
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306			
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307			
Tổng thu nhập toàn diện	400			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501			
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			

Vinh, ngày 17 tháng 01 năm 2023

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hà Nam



Đặng Thái Nguyên

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Quý 1 Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(1,903,992,169)	(942,585,273)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		177,168,618	151,956,063
- Khấu hao TSCĐ	03		177,168,618	151,956,063
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí lãi vay	06			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11			
- Lỗi suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗi suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗi khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18			
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19			
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(1,151,109,785)	(3,382,015,686)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31			
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		1,000,000,000	
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(536,940,877)	(2,732,966,368)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		197,063,014	104,361,644
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(4,750,610)	28,408,968
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		13,561,775	23,543,259
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(71,933,647)	9,089,417
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(74,080,812)	(149,872,964)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(563,390,036)	(623,674,885)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43			
(-) Lãi vay đã trả	44			
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		4,244,885	
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46			
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TN)	47		(53,749,644)	(54,329,757)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		7,425,001	13,425,000
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(45,250,705)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(1,023,308,129)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(2,877,933,336)	(4,172,644,896)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết	64			

5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả nợ gốc vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(2,877,933,336)	(4,172,644,896)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		4,109,155,512	7,956,739,525
- Tiền	101.1		3,109,155,512	6,956,739,525
- Các khoản tương đương tiền	101.2		1,000,000,000	1,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		1,231,222,176	3,784,094,629
- Tiền	103.1		1,231,222,176	2,784,094,629
- Các khoản tương đương tiền	103.2			1,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

Vinh, ngày 17 tháng 04 năm 2023

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hà Nam



Đặng Thái Nguyên

BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MGUT - PPGT-TT334

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		536,052,087,081	251,795,175,600
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(535,911,507,881)	(238,097,871,500)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		509,427,639,245	138,472,980,637
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	07.1			
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(513,931,344,851)	(151,029,015,708)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		181,376,660	128,361,233,726
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(181,376,660)	(128,361,233,726)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(4,363,126,406)	1,141,269,029
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		11,797,470,540	34,935,461,328
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		11,797,470,540	34,935,461,328
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức giao dịch chứng khoán	32		11,797,470,540	34,935,461,328
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		7,434,344,134	36,076,730,357
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		7,434,344,134	36,076,730,357
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức giao dịch chứng khoán	42		7,434,344,134	36,076,730,357
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45			
Các khoản tương đương tiền	46			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hà Nam

Vinh, ngày 17 tháng 04 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN VIỆT
TP. VINH - NGHỆ AN
Đặng Thái Nguyên

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý I năm 2023

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Đơn vị tính: đồng	
		01/01/2022	01/01/2023	Kỳ trước		Kỳ này		Số dư cuối kỳ	31/03/2023
		1	2	Tăng 3	Giảm 4	Tăng 5	Giảm 6		
A	B								
1. 1Vốn đầu tư của chủ sở hữu		37,500,000,000	37,500,000,000					37,500,000,000	37,500,000,000
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu		366,101,544	366,101,544					366,101,544	366,101,544
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		366,101,544	366,101,544					366,101,544	366,101,544
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		366,101,544	366,101,544					366,101,544	366,101,544
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(5,542,674,927)	(9,103,558,338)		942,585,273		1,903,992,169	(6,485,260,200)	(11,007,550,507)
Cộng		33,055,629,705	29,494,746,294	0	-	0	-	32,113,044,432	27,590,754,125

Vinh, ngày 17 tháng 04 năm 2023

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hà Nam



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2023

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy phép thành lập lần 1 số 2703001124 ngày 23/10-/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 19/UBCK-CPHĐKD ngày 27/10/2006 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: 117 Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 10/04/2004

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: 37.500.000.000 đồng
- Mục tiêu đầu tư: kinh doanh môi giới chứng khoán
- Hạn chế đầu tư của CTCK:
- Cấu trúc Công ty chứng khoán: Cổ phần
- . Danh sách các công ty con;
- . Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
- . Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
-

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày .../.../... cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày .../.../20.....

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

a. Đồng Việt Nam.

b. Ngoại tệ: (trong trường hợp có quy định của pháp luật) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.....

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính..

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký sổ cái.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

- a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:
- b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:
- c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:
- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

- a. Trái phiếu Chính phủ:
- b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:
- c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh:
- d. Trái phiếu chính quyền địa phương:
- đ. Trái phiếu CTCK Nhà nước:
- e. Trái phiếu doanh nghiệp:
- f. Trái phiếu chuyển đổi:
- g. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:
- h. Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức

b. Đối với tiền lãi:

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính

4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính:

4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

a. Đối với Tổ chức trong nước:

b. Đối với Tổ chức nước ngoài:

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

- Đối với cá nhân nước ngoài:

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình **Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ** đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:

a. Đối với các khoản vay:

b. Đối với các khoản nợ phải trả:

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, AFS:

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính:

d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính PVTPL, HTM, AFS

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính

đ. Ghi nhận doanh thu khác:

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có):

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:

b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:

c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:

d. Ghi nhận chi phí lãi vay:

e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:

f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

b. Ghi nhận chi phí khác:

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

5.2. Rủi ro tín dụng:

5.3. Rủi ro thanh khoản:

5.4. Rủi ro thị trường:

5.5. Rủi ro tiền tệ:

5.6. Các rủi ro khác về giá:

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có)

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: đồng Số đầu năm
Tiền mặt	56,209,153	21,283,813
Tiền gửi Ngân hàng	1,147,420,74	3,060,592,090
Tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK	27,592,276	27,279,609
Các khoản tương đương tiền		1,000,000,000

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện

a. Của công ty chứng khoán

- Cổ phiếu

- Trái phiếu

b. Của nhà đầu tư

	Khối lượng	Giá trị triệu đồng
- Cổ phiếu:	15,415,669	166,987
- Trái phiếu:	8,520,000	717,009

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản	N	N-1
---------	---	-----

FVTPL	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cộng				

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	N		N-1	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cộng				

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	N	N-1
Cộng		

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	N		N-1	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cộng				

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

**Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính
Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK**

STT	Các loại tài sản tài chính	N					N-1				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)

I	FVTPL										
1	Cổ phiếu	-		-	-	-					
2	Trái phiếu	-		-	-	-					
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-		-	-	-					
II	HTM										
III	Các khoản cho vay và phải thu										
IV	AFS										
	Cộng	-		-	-	-					

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK.

7.3.6. Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL						
1	Cổ phiếu A						
2	Trái phiếu B						
	...						
	Cộng						

II	TSTC HTM						
III	TSTC cho vay						
IV	TSTC AFS						
	Cộng						

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

A.7.5. Các khoản phải thu

7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư

7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Số cuối kỳ	Đầu năm
4,453,151	328,538,665

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

A.7.7. Hàng tồn kho

- Vật tư văn phòng
- Công cụ, dụng cụ

A 7.8. Phải trả mua các tài sản tài chính

A7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)

Đơn vị tính: đồng

Số cuối kỳ	Đầu năm
43,721,053	43,721,053

A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư

Số cuối kỳ	Đầu năm
0	0

A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: đồng

Số cuối kỳ	Đầu năm
------------	---------

Thuế giá trị gia tăng	97	97
Thuế TNCN	46,244,779	99,884,423

A 7.12. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

A.7.13. Chi phí phải trả**A. 7.14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán****A 7.15. Phải trả người bán**

Số cuối kỳ	Đầu năm
0	0

A 7.16. Phải trả, phải nộp khác

Đơn vị tính: đồng	
Số cuối kỳ	Đầu năm
168,114	168,114

A.7.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ		3,334,711,884	1,059,090,000	81,472,600	4,475,274,484
- Mua trong kỳ			-		-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ		3,334,711,884	1,059,090,000	81,472,600	4,475,274,484
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		2,702,218,723	856,097,764	57,981,348	3,616,297,835
- Khấu hao trong kỳ		98,979,348	26,477,250	4,073,631	129,530,229
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ		2,801,198,071	882,575,014	62,054,979	3,745,828,064
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầy kỳ		632,493,161	202,992,236	23,491,252	858,976,649
- Tại ngày cuối kỳ		533,513,813	176,514,986	19,417,621	729,446,420

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

II. A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ			2,113,867,750		2,113,867,750
- Mua trong kỳ				-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ			2,113,867,750	-	2,113,867,750
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ			1,811,115,237		1,811,115,237
- Khấu hao trong kỳ			47,638,389	-	47,638,389
- Tăng khác					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ			1,858,753,626	-	1,858,753,626
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ			302,752,513	0	302,752,513
- Tại ngày cuối kỳ			255,114,124	-	255,114,124

A.7.20. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

A.7.23. Vay và nợ dài hạn:

A.7.21. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Đơn vị tính: đồng

Số cuối kỳ
756,126,830

Đầu năm
173,725,202

A.7.22. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Đơn vị tính: đồng

Tiền nộp ban đầu
Tiền nộp bổ sung

Số cuối kỳ
120,000,000
5,338,993,593

Đầu năm
120,000,000
5,338,993,593

Tiền lãi phân bổ trong năm

1,007,465,243

1,095,531,596

Thu tiền lãi trong năm

Tổng

6,466,458,836

6,554,525,189

Đơn vị tính: đồng

A.7.24	Lợi nhuận chưa phân phối	Cuối kỳ	Đầu năm
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(11,007,550,507)	(9,103,558,338)
2	Lợi nhuận chưa thực hiện		
3	Tổng cộng	(11,007,550,507)	(9,103,558,338)
A.7.25	Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	N	N – 1
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/20....)		
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến: .../.../20...		
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/20... đến .../.../20....		
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến .../.../20... (4)=(1-2 +/-3)		
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận Quỹ... Quỹ...		
6	Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại.../.../20...(5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)		
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (6)=(5*Thuế suất có liên quan)		
8	Tổng thu nhập phân phối cho cho		

	cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (7)=(5-6)		
--	---	--	--

A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	N	N-1
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
7.Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		

A.7.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	N	N-1
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng		

A.7.29. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

A.7.30. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

A.7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

A.7.32. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

A.7.33. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)

A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

A.7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

A.7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư



A.7.37. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

A.7.38. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư

A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

A.7.43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

D. 47. Thuyết minh về các Tài khoản loại 0

E.48 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

Vinh, ngày 17 tháng 04 năm 2023

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hà Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dặng Thái Nguyên

